

Bản án số: 744/2020/HNGĐ-ST

Ngày 20-8-2020

V/v ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Cửu Thị Mẫn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đoàn Văn Rỹ
2. Ông Đinh Chí Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Cao Sơn – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Sinh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 945/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2019 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2020/QĐXX-ST ngày 09 tháng 6 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 59/2020/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2020, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 78/2020/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Mộng T, sinh năm: 1986; Địa chỉ: 451/29D đường P, Phường B, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ liên lạc: 161 ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Út A, sinh năm: 1976; Địa chỉ: 451/29D đường P, Phường B, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ghi ngày 15 tháng 8 năm 2019 cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mộng T trình bày: Bà T và ông Nguyễn Út A chung sống vợ chồng từ năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban

nhân dân Phường 3, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận kết hôn số 163/KH, quyền số 01/2009 đăng ký ngày 15/9/2009. Trong thời gian chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm, khó có thể hoà hợp do vợ chồng thiếu sự cảm thông, chia sẻ gánh vác công việc gia đình cho nhau. Dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên cả hai đã quyết định ly thân, hiện nay mạnh ai nấy sống không ai quan tâm đến ai. Bà Nguyễn Thị Mộng T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, nay yêu cầu Tòa xem xét giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Út A. Về con chung: có 01 con chung tên là Nguyễn Thị Trà M, sinh này: 24/12/2012 ngoài ra không có con chung nào khác. Bà Nguyễn Thị Mộng T có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông Nguyễn Út A cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung và nợ chung: không có

Bị đơn ông Nguyễn Út A đã được tòa án triệu tập nhiều lần đến Tòa để giải quyết vụ án nhưng ông Nguyễn Út A không đến do đó không có lời khai của đương sự tại tòa.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; Nguyên đơn chấp hành tốt pháp luật tố tụng khi tham gia tố tụng dân sự; Bị đơn chấp hành chưa tốt pháp luật tố tụng khi tham gia tố tụng dân sự. Về phần nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Giấy đăng ký kết hôn số 163/KH, quyền số 01/2009 đăng ký ngày 15/9/2009 tại Ủy ban nhân dân Phường 3, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh; Bản sao giấy khai sinh số 16, quyền số: 01/2013 đăng ký ngày 10/01/2013 tại Ủy ban nhân dân Phường 3, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh; Tòa án xác định đây là những tình tiết, sự kiện chứng cứ không phải chứng minh căn cứ vào Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mộng T thì đây là vụ án tranh chấp về ly hôn; do bị đơn cư trú tại Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh; nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại các điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mộng T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; Bị đơn ông Nguyễn Út A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét việc bà Nguyễn Thị Mộng T và ông Nguyễn Út A sống vợ chồng từ năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 3, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận kết hôn số 163/KH, quyền số 01/2009

đăng ký ngày 15/9/2009; nên xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị Mộng T xin ly hôn với ông Nguyễn Út A; do vợ chồng bất đồng quan điểm, thiếu sự cảm thông chia sẻ gác vác công việc gia đình cho nhau. Dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên cả hai đã quyết định ly thân. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông Nguyễn Út A đến Tòa để hoà giải và làm rõ tình trạng hôn nhân giữa ông Nguyễn Út A và bà Nguyễn Thị Mộng T nhưng ông Nguyễn Út A không đến. Chứng tỏ ông Nguyễn Út A thiếu thiện chí để hòa giải những mâu thuẫn của vợ chồng, không xem trọng cuộc sống chung của vợ chồng. Xét thấy bà Nguyễn Thị Mộng T và ông Nguyễn Út A không yêu thương, chăm sóc giúp đỡ, tôn trọng và tin tưởng lẫn nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Mộng T là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét về con chung, bà Nguyễn Thị Mộng T khai trong thời gian chung sống bà Nguyễn Thị Mộng T và ông Nguyễn Út A có 01 con chung tên là Nguyễn Thị Trà M, sinh này: 24/12/2012 ngoài ra không có con chung nào khác. Hiện nay bà Nguyễn Thị Mộng T đang trực tiếp nuôi dưỡng con chung và có nguyện vọng tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Xét yêu cầu được quyền nuôi dưỡng con chung của bà Nguyễn Thị Mộng T là phù hợp với thực tế, đảm bảo quyền lợi cho con trẻ nên Hội đồng xét xử chấp nhận; Quyết định giao con chung tên là Nguyễn Thị Trà M cho bà Nguyễn Thị Mộng T trực tiếp nuôi dưỡng theo quy định tại Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con bà Nguyễn Thị Mộng T không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[6] Xét về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị Mộng T xác định không có tài sản chung và nợ chung nên Tòa án không xem xét.

[7] Xét về án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Mộng T phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 8, Điều 9, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Mộng T xin ly hôn ông Nguyễn Út A.

2. Về con chung: có 01 con chung tên là Nguyễn Thị Trà M, sinh này: 24/12/2012 ngoài ra không có con chung nào khác.

Giao cho bà Nguyễn Thị Mộng T trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên là Nguyễn Thị Trà M. Về cấp dưỡng nuôi con bà Nguyễn Thị Mộng T không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

Không ai được quyền ngăn cản việc thăm non, chăm sóc, giáo dục con chung của cha mẹ.

Vì lợi ích của trẻ theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị Mộng T xác định không có tài sản chung và nợ chung nên Tòa án không xem xét.

4. Án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng bà Nguyễn Thị Mộng T phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số 0012217 ngày 21/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8. Bà Nguyễn Thị Mộng T đã nộp đủ án phí.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.8;
- Chi cục THADS Q.8;
- UBND P3 Q8;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Cửu Thị Mẫn